

Số: 316/QĐ-TTYT

Giồng Riềng, ngày 03 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ quyết định số: 315/QĐ-TTYT ngày 03 tháng 04 năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng về việc Phê duyệt Dự toán mua thuốc, vật tư y tế phục vụ cho công tác chữa bệnh.

Xét năng lực tài chính, khả năng, uy tín và chất lượng cung cấp hàng hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chọn: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DOANH TRÍ.

Địa chỉ: Lô P25-08, Đường 3 tháng 2, KĐT Phú Cường, P. An Hòa, Tp. Rạch Giá, T. Kiên Giang.

Là đơn vị có đủ năng lực: cung cấp thuốc, vật tư y tế nhằm phục vụ công tác chữa bệnh.

Điều 2. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DOANH TRÍ có trách nhiệm cung cấp hàng hóa theo số lượng, chất lượng và giá cả theo báo giá của công ty.

Tổng số tiền là: **24.534.500** đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).

Điều 3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

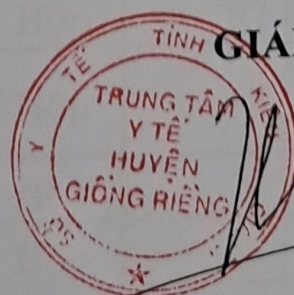
Điều 4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giao trách nhiệm cho Khoa Dược-TTB-VTYT có trách nhiệm thông báo kết quả phê duyệt lựa chọn nhà thầu, thương thảo ký kết hợp đồng và thực hiện các bước tiếp theo đúng qui định hiện hành của nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược-TTB-VTYT và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành hành quyết định này.

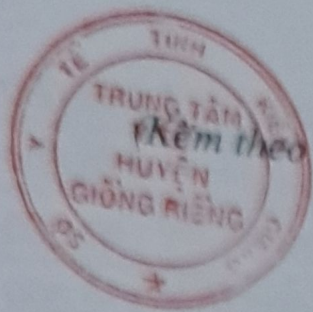
Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Công TTĐT TTYT GR;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Nhì



PHỤ LỤC
Kèm theo Quyết định số 316/QĐ-TTYT ngày 03 tháng 04 năm 2024 của Trung tâm
Y tế huyện Giồng Riềng)

Stt	Tên thuốc	Đvt: đồng			
		Đvt	Số Lượng	Đơn Giá (VNĐ)	Thành Tiền
1	Alaxan Bấm-V/10*10-Uni(TLam)	Hộp	5	122.000	610.000
2	Aldozen -Alpha -H/30- SPM-1	Hộp	47	30.000	1.410.000
3	Aleucin 500mg/5ml-Tanganyl-H/10A	Hộp	8	130.000	1.040.000
4	Ambrobron-Ambroxol 30mg-H/100v Vaco	Hộp	3	36.000	108.000
5	Amoxycilin 500mg-V/10vie-Vidi	Vỉ	50	8.500	425.000
6	Ampicillin 500-V/10vie-Vdi	Vỉ	10	8.500	85.000
7	Antacil-H/25-Thái	Hộp	1	145.000	145.000
8	Apitim 5mg(Amlor) v/10 h/30-HG	Hộp	43	19.500	838.500
9	Bảo Thanh viên ngậm LỚN-H/20vỉ	Hộp	2	180.000	360.000
10	Benda-Meben-HN/1viên-Thái	H/1v	24	14.500	348.000
11	Berberin 100mg-C/100vie-MKo	Chai	2	66.000	132.000
12	Bidisamin 500mg-Glucosamin-H/100v-BĐi	H/100	1	72.000	72.000
13	Cadimusol 200mg Acetylcystein-H100vie-US	Hộp	7	56.000	392.000
14	Calcium Corbier EXTRA-A/10ml-H/30A-Sanofi	Hộp	1	198.000	198.000
15	Calcium+D-H/100vie-Q4,TNam	Hộp	4	28.000	112.000
16	Cap CADIDROXYL 500(Cefadroxil)-H/100v	Hộp	5	177.000	885.000
17	Captopril 25mg-H/100vie-MB	Hộp	2	23.000	46.000
18	Cefaclor 125mg gói-H/10gói-US	Hộp	5	30.000	150.000
19	Cefaclor 250-H/100vie-CL	Hộp	2	230.000	460.000
20	Cefixim 100mg gói-H/10 gói-US	Hộp	7	30.000	210.000
21	Cefixim 200 nén/H/2*10vie-CLO	Hộp	26	36.000	936.000
22	Cefuroxim 250mg-H/10vie-CLO	Hộp	30	23.000	690.000
23	Cefuroxim 500mg-H/10vie-CLO	Hộp	92	34.000	3.128.000
24	Celecoxib 200mg-H/30vie-DP 150(Robin)	Hộp	5	23.000	115.000
25	Cerepril 5mg(Enalapril)-H/30vie-SPM	Hộp	7	24.000	168.000
26	Cetirizin 10mg- Vuông,đỏ-H/100v	Hộp	19	19.000	361.000

27	Chlorpheniramin 4mg dài-Vỉ/20v	Vỉ	60	1.600	96.000
28	Ciprofloxacin 500mg-H/100vie-QB	Hộp	2	85.000	170.000
29	Dầu Phât Linh TS lớn-Ch/5ml-TSơn	Chai	5	19.500	97.500
30	Dầu Thái nhỏ- C/3ml (Lốc/12C)	Chai	10	17.000	170.000
31	Devomir (cinna 25mg) H/30-SPM-3	Hộp	4	12.000	48.000
32	Dexamethasone 4mg/1ml-H/10A-BĐ	Hộp	9	19.500	175.500
33	DICLOFENAC 75 (tím, nâu) H/50-Vaco	Hộp	19	11.500	218.500
34	Dogwazin 50-Sulpirid- H/30-TNam	Hộp	1	11.000	11.000
35	DompidoneC#Motilium-H/30vie-SPM	Hộp	17	13.500	229.500
36	Doxycycline 100mg-H/100vie-Braw	Hộp	1	82.000	82.000
37	Effergal 150mg Đặt-H/10V-Upsa	Hộp	1	27.500	27.500
38	Effergal 300mg Đặt -H/10V-Upsa	Hộp	2	32.000	64.000
39	Effergal 500-Para sỏi-H/16vie-Pháp	Hộp	11	49.000	539.000
40	Enpovid AD- H/100-SPM-NHÃN	Hộp	5	37.000	185.000
41	Enteric gói-H/30*3g-2/9	Hộp	1	65.000	65.000
42	Faloxin TBU Cefaclor 250-H/10g-USp	Hộp	2	44.000	88.000
43	Farzicol 10mg-Kẽm-V/10Vie-DL	Vỉ	20	6.500	130.000
44	Gentamicina Kabi (nâu Ý mới)-H/100-Bidi	Hộp	2	247.000	494.000
45	Glucose 30% (đầu loe) H/50A-BĐi	Hộp	1	75.000	75.000
46	Lincomycin 500mg-V/10vie-VDi	Vỉ	10	9.400	94.000
47	H VACOLAREN - H/2.30-Vaco	Hộp	9	13.500	121.500
48	Hamet (Diosmectite)-G/ 3.8gr h/24-HG	Hộp	6	51.500	309.000
49	Hapacol 150mg (Para) 1,5g -h/24HG	Hộp	4	33.000	132.000
50	Hapacol 250(Para)-H/24g-HG	Hộp	52	43.000	2.236.000
51	Hapacol 325-V/10-H/100vie-HG	Hộp	2	25.000	50.000
52	Hapacol 650 (Para)-v/5 h/50-HG	Hộp	50	27.000	1.350.000
53	Hapacol Blue -Para 500-v/10 h/100	Hộp	27	35.000	945.000
54	Hydrocortison 100mg/2ml-H/1C-(BĐinh)	Cặp	7	16.500	115.500
55	Kizemit S #KreminS-H/100vie-Four	Hộp	3	22.000	66.000
56	Klamenti 1g(Amox+Clavu) v/7h/14-HG	Hộp	7	110.000	770.000
57	Klamenti 250mg-G/1g-H/24 gói-HG	Hộp	4	105.000	420.000
58	Klamenti 625mg(Amox+Clavu) v/4 h/12-HG	Hộp	1	65.000	65.000
59	Loperamid 2mg nén-V/15vie-Usar	Vỉ	50	2.500	125.000
60	Mebilax 7,5mg(Meloxicam)v/10 h/20-HC	Hộp	21	16.500	346.500

61	Medisolone 16mg-H/30vie-SPM-3	Hộp	3	84.000	252.000
62	Medisolone 4mg -H/30vie-SPM-2	Hộp	1	27.000	27.000
63	Metoclopramid 10mg/2ml (Primeperan)-Bdi	H/12 A	2	24.500	49.000
64	Piracetam Kabi 1g/5ml-H/12A-Bdi	Hộp	4	41.000	164.000
65	Mitux 200(Acetyl Cystein)-H/24gói-HG	Hộp	13	31.000	403.000
66	Mitux E 100(Acetyl Cystein)-H/24g-Hg	Hộp	4	26.000	104.000
	Tổng cộng:				24.534.500